Chi tiết mã HS 2621.90.10

Mã HS	2621.90.10
Mô tả hàng hóa	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị / - Loại khác: / - - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 03:49:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/26219010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3222
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3222
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3222
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3222
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3224
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3185
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3185
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3185
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3185
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3185
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3185
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3223
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3223

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3223
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3223
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3223
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3223
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3227
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3227
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3227
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3227
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3227
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3227
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3227
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3191
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3187
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3187
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3187
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3187
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3187
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3187
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3187
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3187
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3187
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3187
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3187
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3187
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3234
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3234

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3234
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3234
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3234
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3234
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3231
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3231
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3231
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3231
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3231
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3231
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3239
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3239
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3239
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3239
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3239
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3239
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D3210
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3210
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3210
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3210
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3210
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3210
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D3212
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3212
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3212
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3212

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3212
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3212
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3208
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3208
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3208
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3208
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3208
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3208
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3208
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3231
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3231
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3231
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3231
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3231
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3231
RCEP B	2022	2022	0	B!D3231
RCEP B	2023	2023	0	B!E3231
RCEP B	2024	2024	0	B!F3231
RCEP B	2025	2025	0	B!G3231
RCEP B	2026	2026	0	B!H3231
RCEP B	2027	2027	0	B!I3231
RCEP C	2022	2022	0	C!D3231
RCEP C	2023	2023	0	C!E3231
RCEP C	2024	2024	0	C!F3231
RCEP C	2025	2025	0	C!G3231
RCEP C	2026	2026	0	C!H3231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3231
RCEP D	2022	2022	0	D!D3231
RCEP D	2023	2023	0	D!E3231
RCEP D	2024	2024	0	D!F3231
RCEP D	2025	2025	0	D!G3231
RCEP D	2026	2026	0	D!H3231
RCEP D	2027	2027	0	D!I3231
RCEP E	2022	2022	0	E!D3234
RCEP E	2023	2023	0	E!E3234
RCEP E	2024	2024	0	E!F3234
RCEP E	2025	2025	0	E!G3234
RCEP E	2026	2026	0	E!H3234
RCEP E	2027	2027	0	E!I3234
RCEP F	2022	2022	0	F!D3231
RCEP F	2023	2023	0	F!E3231
RCEP F	2024	2024	0	F!F3231
RCEP F	2025	2025	0	F!G3231
RCEP F	2026	2026	0	F!H3231
RCEP F	2027	2027	0	F!I3231
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F2980
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G2980
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H2980
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I2980

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2621.90 có 2 dòng thuế; dòng 2621.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường (SEN).	2621.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2621.90.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2621.90.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2621.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2621.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3222), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.